

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1	Lý Vương	Thảo	KQH012587	2	37.00	1.5	39.00
2	Dương Thị Bảo	Châu	SPH002228	2	36.00	0.5	36.67
3	Phan	Vũ	SPH019595	3	36.50		36.50
4	Phan Khánh	Hà	DCN002965	1	34.25	1.5	36.25
5	Nguyễn An	Giang	SPH004532	2	36.00		36.00
6	Bùi Hà	Phương	TLA010880	2	35.75		35.75
7	Phạm Hằng	Nga	SPH012206	1	35.50		35.50
8	Hoàng Khánh	Linh	THP008243	3	34.75	0.5	35.42
9	Lê	Na	TDV019798	3	34.75	0.5	35.42
10	Nguyễn Văn	Chính	HVN001255	3	34.75	0.5	35.42
11	Bùi Thị Thùy	Dung	SPH002977	3	34.75	0.5	35.42
12	Lê Khánh	Huyền	TDV013387	2	34.75	0.5	35.42
13	Thắm Trung	Hiếu	HHA004977	1	35.00		35.00
14	Phan Hoài	Thu	TLA013199	3	34.25	0.5	34.92
15	Nguyễn Vân	Thanh	HVN009361	3	34.25	0.5	34.92
16	Nguyễn Hữu	Bách	TDV002014	2	34.25	0.5	34.92
17	Phạm Ngọc	Anh	THV000586	4	32.75	1.5	34.75
18	Lê Tú	Quỳnh	SPH014494	3	32.75	1.5	34.75
19	Lưu Thanh	Thủy	KHA009796	1	34.75		34.75
20	Hà Thanh	Huyền	YTB009911	2	34.00	0.5	34.67
21	Vương Thị Ngọc	Mai	KQH008869	1	34.00	0.5	34.67
22	Vũ Thị Ngọc	Mai	THV008481	3	32.50	1.5	34.50
23	Vũ Ngô Nhật	Hạ	SPH005086	3	34.50		34.50
24	Doãn Nhật	Linh	TLA007637	3	34.50		34.50
25	Vương Nguyễn Hoàng	Yến	LNH011034	2	32.50	1.5	34.50
26	Lại Thị Ngọc	Mai	SPH010980	1	34.50		34.50
27	Lê Thanh	Hảo	LNH002874	2	32.25	1.5	34.25
28	Nguyễn Thị	Phượng	TLA011186	4	33.50	0.5	34.17
29	Hồng Lê Cẩm	Hằng	TDV008989	2	33.50	0.5	34.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
30	Trần Thùy	Linh	TND014820	3	32.00	1.5	34.00
31	Nghiêm Thị Lan	Hương	HHA006797	3	32.00	1.5	34.00
32	Nguyễn Thu	Huyền	SPH007932	1	34.00		34.00
33	Nguyễn Hương	Giang	TND005910	2	33.25	0.5	33.92
34	Nguyễn Bích	Thủy	BKA012656	2	33.25	0.5	33.92
35	Đào Minh	Hiếu	YTB007867	1	33.25	0.5	33.92
36	Hoàng Thị Thu	Thảo	HVN009539	3	32.50	1.0	33.83
37	Nguyễn Hà	Phượng	SPH013691	2	33.75		33.75
38	Trần Thị Thúy	Quỳnh	BKA011148	3	33.00	0.5	33.67
39	Trịnh Thị	Hương	KQH006815	3	33.00	0.5	33.67
40	Trần Khánh	Trình	TDV033555	3	33.00	0.5	33.67
41	Phạm Thị Việt	Hà	YTB006150	3	33.00	0.5	33.67
42	Phạm Thị	Quỳnh	BKA011121	2	33.00	0.5	33.67
43	Nguyễn Thị	Hạnh	TLA004432	1	33.00	0.5	33.67
44	Phạm Thị Thùy	Trang	DHU024430	1	33.00	0.5	33.67
45	Phạm Phương	Hà	SPH004990	3	33.50		33.50
46	Phạm Nguyễn Hoàng	Duy	SPH003440	3	33.50		33.50
47	Nguyễn Phương	An	SPH000046	3	33.50		33.50
48	Nhữ Kim	Trang	LNH009881	3	31.50	1.5	33.50
49	Lê Phương	An	SPH000027	2	33.50		33.50
50	Khuất Huyền	Giáng	TQU001371	2	31.50	1.5	33.50
51	Nguyễn Thị Thúy	Vân	SPH019290	2	33.50		33.50
52	Nguyễn Khánh	Huyền	KHA004538	2	33.50		33.50
53	Bùi Thanh	Sơn	HDT021540	3	32.75	0.5	33.42
54	Nguyễn Thảo	Nguyên	HHA010294	3	32.75	0.5	33.42
55	Nguyễn Thị Huyền	Trang	TDV032551	3	32.75	0.5	33.42
56	Vũ Thị Ngọc	Diệp	HDT003627	2	32.75	0.5	33.42
57	Bùi Thế	Cảnh	DCN001073	1	32.75	0.5	33.42
58	Nguyễn Thị Xong	Ngân	THV009303	3	30.00	2.5	33.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
59	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	YTB014050	2	32.00	1.0	33.33
60	Chu Thị Huyền	Bông	SPH002150	2	32.00	1.0	33.33
61	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	SPH011408	4	33.25		33.25
62	Nguyễn Thị Thảo	Duyên	TQU001001	4	31.25	1.5	33.25
63	Lưu Thu	Trang	THV013776	4	31.25	1.5	33.25
64	Phạm Thu	Hương	SPH008447	3	33.25		33.25
65	Đỗ Thị Linh	Chi	SPH002343	3	33.25		33.25
66	Trần Thị Mỹ	Linh	BKA007823	3	33.25		33.25
67	Lê Kiều	Minh	TLA009169	2	33.25		33.25
68	Đoàn Thị Ngọc	Mai	TSN008875	2	31.25	1.5	33.25
69	Nguyễn Mỹ	Linh	TLA007965	2	33.25		33.25
70	Nguyễn Hoàng Nam	Phương	SPH013705	1	33.25		33.25
71	Đoàn Thùy	Anh	KHA000180	1	33.25		33.25
72	Phan Hoàng	Nam	SPH012017	1	33.25		33.25
73	Phạm Khánh	Linh	THP008468	3	32.50	0.5	33.17
74	Trần Thị Linh	Diệp	TND003502	2	28.50	3.5	33.17
75	Trần Thị Ngọc	Ly	BKA008349	2	32.50	0.5	33.17
76	Đặng Khánh	Huyền	BKA005936	1	32.50	0.5	33.17
77	Lê Thị Quỳnh	Hoa	HDT009228	1	32.50	0.5	33.17
78	Chu Thuỳ	Dương	TND004462	4	31.75	1.0	33.08
79	Lê Quỳnh	Trang	THV013743	3	31.00	1.5	33.00
80	Nguyễn Thị Mai	Thương	NLS012603	2	31.00	1.5	33.00
81	Nguyễn Ngọc	Mai	THV008410	2	31.00	1.5	33.00
82	Trần Ngọc	Linh	BKA007800	2	33.00		33.00
83	Nguyễn Xuân	Bách	SPH001922	1	33.00		33.00
84	Lê Tú	Anh	BKA000358	1	33.00		33.00
85	Nguyễn Thúy	Quỳnh	SPH014554	3	32.25	0.5	32.92
86	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	YTB018425	3	32.25	0.5	32.92
87	Trần Hồng	Ngọc	BKA009592	3	32.25	0.5	32.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
88	Vương Phương	Anh	KQH000789	3	32.25	0.5	32.92
89	Nguyễn Thị	Trang	KQH014653	3	32.25	0.5	32.92
90	Trương Hà	Linh	TND014836	3	32.25	0.5	32.92
91	Trần Hà	Ngân	TDV020859	2	32.25	0.5	32.92
92	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	HVN008860	1	32.25	0.5	32.92
93	Vũ Thu	Hiền	HHA004696	1	32.25	0.5	32.92
94	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TDV028152	4	29.50	2.5	32.83
95	Nguyễn Thị	Huyền	HVN004671	3	31.50	1.0	32.83
96	Nguyễn Ngọc	ánh	SPH001784	2	31.50	1.0	32.83
97	Đinh Ngọc	Mai	TND015881	4	30.75	1.5	32.75
98	Phạm Hồng	Nhung	SPH013150	3	32.75		32.75
99	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018917	3	30.75	1.5	32.75
100	Nguyễn Thị Thùy	Dương	BKA002576	3	32.75		32.75
101	Lê Minh	Hằng	HDT007826	2	30.75	1.5	32.75
102	Đỗ Ngọc Anh	Thư	SPH016809	2	32.75		32.75
103	Phạm Thùy	Dương	SPH003698	2	32.75		32.75
104	Vũ Thùy	Dung	SPH003127	2	32.75		32.75
105	Bùi Thanh	Hằng	SPH005516	2	32.75		32.75
106	Bùi Kiều	My	SPH011605	1	32.75		32.75
107	Bùi Thu	Thủy	SPH016519	1	32.75		32.75
108	Đinh Nguyễn Hoàng	Minh	SPH011284	1	32.75		32.75
109	Đặng Mỹ	Linh	TLA007706	1	32.75		32.75
110	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	TDV022430	4	32.00	0.5	32.67
111	Trần Ngọc	Tuyết	SPH019074	3	32.00	0.5	32.67
112	Nguyễn Quang	Hưng	THV006048	3	28.00	3.5	32.67
113	Vũ Thị Phương	Nhung	KQH010404	3	32.00	0.5	32.67
114	Nguyễn Hồng	Hạnh	HHA004201	2	32.00	0.5	32.67
115	Nguyễn Thị Hải	Anh	HVN000427	2	32.00	0.5	32.67
116	Vương Thùy	Linh	TND014889	2	28.00	3.5	32.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
117	Trần Thị Hải	Yến	YTB025881	1	32.00	0.5	32.67
118	Nguyễn Nhật	Anh	HVN000374	1	32.00	0.5	32.67
119	Đỗ Thị	Hường	TND012119	1	32.00	0.5	32.67
120	Vũ Thị	Trang	SPH017880	3	31.25	1.0	32.58
121	Nguyễn Trần Khánh	Quỳnh	KHA008476	2	31.25	1.0	32.58
122	Nguyễn Bảo	Châu	TTB000517	4	30.50	1.5	32.50
123	Trần Thị Hải	Anh	SPH001537	3	32.50		32.50
124	Đào Trọng	Nghĩa	TND017678	3	30.50	1.5	32.50
125	Vũ Thị Phương	Thảo	SPH015859	2	32.50		32.50
126	Trần Huy	Quang	SPH014110	1	32.50		32.50
127	Đồng Văn	Thiệu	HHA013352	1	32.50		32.50
128	Vũ Minh	Ngọc	BKA009633	1	32.50		32.50
129	Dương Việt	Trình	KHA010663	1	32.50		32.50
130	Nguyễn Phương	Anh	SPH000897	1	32.50		32.50
131	Hoàng Hạnh Minh	Châu	YTB002177	3	31.75	0.5	32.42
132	Nguyễn Thị Hương	Trà	TND025963	3	31.75	0.5	32.42
133	Nguyễn Thị	Thủy	THP014363	3	31.75	0.5	32.42
134	Vũ Diệu	Linh	KHA005954	3	31.75	0.5	32.42
135	Lê Thái Thảo	Anh	TDV000642	2	31.75	0.5	32.42
136	Nguyễn Thu	Hiền	TND007968	2	31.75	0.5	32.42
137	Hoàng Ngọc	Phong	TND019519	1	27.75	3.5	32.42
138	Trần Mạnh	Thắng	KQH012991	1	31.75	0.5	32.42
139	Vũ Khánh	Linh	SPH010244	4	32.25		32.25
140	Nguyễn Hoàng Chi	Mai	TLA008915	4	32.25		32.25
141	Trần Ngọc Lam	Giang	SPH004667	3	32.25		32.25
142	Trần Hải	Nam	THV009056	3	30.25	1.5	32.25
143	Trần Minh	Châu	SPH002321	3	32.25		32.25
144	Hoàng Thu	Hương	THV006154	3	30.25	1.5	32.25
145	Nguyễn Thị Huệ	Chi	TDV002941	3	30.25	1.5	32.25

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
146	Bùi Phương	Linh	SPH009384	3	32.25		32.25
147	Lê Thị Ngọc	ánh	SPH001763	3	32.25		32.25
148	Vũ Thanh	Huyền	TTB002867	3	30.25	1.5	32.25
149	Nguyễn Ngọc	Linh	SPH009831	2	32.25		32.25
150	Nguyễn Thị Khánh	Linh	TLA008029	2	32.25		32.25
151	Nguyễn Thị	Ngân	SPH012307	2	32.25		32.25
152	Nguyễn Thu	Hằng	SPH005682	2	32.25		32.25
153	Đoàn Thị Hồng	Chinh	HHA001668	1	30.25	1.5	32.25
154	Nguyễn Lâm	Oanh	HHA010786	4	31.50	0.5	32.17
155	Hoàng Bích	Ngọc	KQH009843	4	31.50	0.5	32.17
156	Đỗ Thị Thùy	Trang	DCN011646	3	31.50	0.5	32.17
157	Chu Thị	Hảo	LNH002863	3	31.50	0.5	32.17
158	Nguyễn Quang	Hùng	KQH005826	3	31.50	0.5	32.17
159	Nguyễn Thị Thu	Hà	TDV007892	3	31.50	0.5	32.17
160	Bùi Thị Hải	Anh	TLA000128	3	31.50	0.5	32.17
161	Nguyễn Thị Hải	Yến	HVN012514	3	31.50	0.5	32.17
162	Phạm Thục	Anh	SPH001376	2	31.50	0.5	32.17
163	Hoàng Thị	Nhung	YTB016354	2	31.50	0.5	32.17
164	Vũ Trường	Anh	TLA001373	2	31.50	0.5	32.17
165	Lê Đặng Việt	Mỹ	BKA008907	2	31.50	0.5	32.17
166	Bùi Hồng	Duyên	LNH001692	2	27.50	3.5	32.17
167	Đỗ Thùy	Linh	TDV016293	2	31.50	0.5	32.17
168	Đoàn Trúc	Phương	HHA011074	2	31.50	0.5	32.17
169	Nguyễn Thị Kim	Ngân	SPH012301	1	31.50	0.5	32.17
170	Nguyễn Thị Phương	Mai	KHA006428	2	30.75	1.0	32.08
171	Bạch Thị	Nga	SPH012090	1	30.75	1.0	32.08
172	Trịnh Minh	Phượng	SPH013978	3	32.00		32.00
173	Trần Thùy	Linh	KHA005936	3	32.00		32.00
174	Nguyễn Thu	Trang	SPH017691	2	32.00		32.00

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
175	Bùi Thọ	Kiên	SPH008873	2	32.00		32.00
176	Lã Thị Kim	Tuyển	THV014896	2	30.00	1.5	32.00
177	Phạm Xuân	Trường	SPH018261	2	32.00		32.00
178	Nguyễn Quỳnh	Anh	SPH000949	2	32.00		32.00
179	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TLA008062	1	30.00	1.5	32.00
180	Nguyễn Thu	Trang	TLA014185	1	32.00		32.00
181	Trần Thị Hương	Giang	TLA003938	1	32.00		32.00
182	Vũ Phương	Hà	LNH002604	1	30.00	1.5	32.00
183	Đào Mỹ	Duyên	LNH001700	3	31.25	0.5	31.92
184	Tạ Thị Hồng	Hải	TND006773	3	31.25	0.5	31.92
185	Vũ Thị Phương	Thảo	KHA009261	3	31.25	0.5	31.92
186	Đào Thị Hồng	Nhung	THP010855	3	31.25	0.5	31.92
187	Lã Thị	Trang	TND026228	2	27.25	3.5	31.92
188	Trần Thị Thu	Trang	BJA013643	2	31.25	0.5	31.92
189	Ngô Thị Ngọc	Trâm	YTB023242	2	31.25	0.5	31.92
190	Nguyễn Thị ái	Lành	TDV015722	2	31.25	0.5	31.92
191	Trịnh Thị Diệu	Linh	HDT014905	2	31.25	0.5	31.92
192	Nguyễn Như Thái	Linh	DCN006383	1	31.25	0.5	31.92
193	Nguyễn Hồng	Phượng	THV010629	1	31.25	0.5	31.92
194	Nguyễn Thị Hà	Nhi	HVN007738	1	31.25	0.5	31.92
195	Bùi Thị Thanh	Phượng	BJA010330	4	30.50	1.0	31.83
196	Dương Thị	Thảo	TND022829	4	30.50	1.0	31.83
197	Vũ Thị Kiều	Diễm	KHA001544	3	30.50	1.0	31.83
198	Trần Lê Phương	Thảo	TDV028416	3	30.50	1.0	31.83
199	Trần Thị Kim	Phượng	SPH013867	3	30.50	1.0	31.83
200	Phạm Hồng	Nhung	HVN007875	3	30.50	1.0	31.83
201	Lương Việt	Trinh	YTB023328	2	30.50	1.0	31.83
202	Ninh Thị Lan	Hương	KQH006769	2	30.50	1.0	31.83
203	Nguyễn Thị Mai	Quỳnh	THP012340	1	30.50	1.0	31.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
204	Nguyễn Thị	Trang	HDT026950	1	30.50	1.0	31.83
205	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	HVN009204	1	30.50	1.0	31.83
206	Trần Ngọc	Anh	SPH001508	4	31.75		31.75
207	Lưu Thảo	Dương	TLA002961	3	29.75	1.5	31.75
208	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009993	3	31.75		31.75
209	Phạm Thu	Hương	THV006298	3	29.75	1.5	31.75
210	Trần Thị Thu	Hoa	SPH006597	3	31.75		31.75
211	Phạm Nữ Anh	Thi	SPH016069	3	31.75		31.75
212	Bùi Quang	Hoàng	THV004971	2	29.75	1.5	31.75
213	Cao Phương	Thảo	SPH015524	2	31.75		31.75
214	Đình Ngọc	Huyền	TLA006232	2	31.75		31.75
215	Nguyễn Thúy	An	SPH000058	2	31.75		31.75
216	Bùi Thu	Trang	SPH017271	2	31.75		31.75
217	Phạm Quỳnh	Trang	THV013949	2	29.75	1.5	31.75
218	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	TLA000891	2	31.75		31.75
219	Chu Đức	Dũng	SPH003134	2	31.75		31.75
220	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	BKA004102	2	31.75		31.75
221	Hoàng Lệ	Quyên	SPH014338	2	31.75		31.75
222	Nguyễn Thục	Anh	BKA000656	1	31.75		31.75
223	Nguyễn Trường	Nam	SPH011990	1	31.75		31.75
224	Nguyễn Thành	Công	SPH002680	1	31.75		31.75
225	Phạm Phương	Anh	SPH001334	1	31.75		31.75
226	Phùng Thị Quỳnh	Trang	SPH017766	3	31.00	0.5	31.67
227	Nguyễn Hương	Nhung	TND018922	3	31.00	0.5	31.67
228	Ngô Minh	Hoàng	TND009464	3	31.00	0.5	31.67
229	Bùi ánh	Ngọc	DCN008016	3	31.00	0.5	31.67
230	Nguyễn Diệu	Hoa	THV004742	3	27.00	3.5	31.67
231	Hoàng Hồng	Nga	TND017306	3	27.00	3.5	31.67
232	Phạm Lê Ngọc	Mai	THP009258	2	31.00	0.5	31.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
233	Lương Thị Ngọc	Huyền	HDT011431	2	31.00	0.5	31.67
234	Lê Thị	Hương	TLA006701	2	31.00	0.5	31.67
235	Nguyễn Mạnh	Trí	THV014070	2	31.00	0.5	31.67
236	Bùi Mai	Anh	BKA000082	2	31.00	0.5	31.67
237	Phạm Trần Phương	Thảo	THP013497	1	31.00	0.5	31.67
238	Sần Thành	Nam	THV009047	1	27.00	3.5	31.67
239	Trần Vũ Thanh	Tâm	YTB019066	4	30.25	1.0	31.58
240	Phan Như	Quỳnh	SPH014564	4	30.25	1.0	31.58
241	Trần Huệ	Trình	YTB023359	4	30.25	1.0	31.58
242	Nguyễn Thị Thu	Hà	HVN002733	2	30.25	1.0	31.58
243	Nguyễn Thanh	Nhàn	HDT018431	4	29.50	1.5	31.50
244	Lê Thị Ngọc	Hồng	HDT010096	4	29.50	1.5	31.50
245	Dương Thị Thùy	Linh	THV007274	3	29.50	1.5	31.50
246	Hồ Thị	Hằng	TDV008975	3	29.50	1.5	31.50
247	Cao Thanh	Huyền	SPH007666	3	31.50		31.50
248	Phạm Nguyễn Quang	Minh	SPH011497	3	31.50		31.50
249	Phan Hồng	Ngọc	TLA010191	3	31.50		31.50
250	Nguyễn Văn	San	THV011224	3	29.50	1.5	31.50
251	Ong Thị Thúy	Nga	TLA009847	3	29.50	1.5	31.50
252	Nguyễn Lan	Hương	TND011847	3	29.50	1.5	31.50
253	Nguyễn Thúy	Hằng	THV004109	3	29.50	1.5	31.50
254	Lê Thị Vân	Anh	TQU000078	3	29.50	1.5	31.50
255	Tăng Hoàng	Minh	BKA008740	3	31.50		31.50
256	Hoàng	Lan	DCN005894	2	31.50		31.50
257	Nguyễn Xuân	Nguyên	NLS008224	2	29.50	1.5	31.50
258	Lê Hương	Giang	TLA003824	2	31.50		31.50
259	Trần Văn	Anh	TLA001282	2	31.50		31.50
260	Nguyễn Thảo	Hiền	SPH005972	2	31.50		31.50
261	Trần Nguyên	Khánh	SPH008780	2	31.50		31.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
262	Vũ Minh	Anh	TLA001342	1	31.50		31.50
263	Trịnh Huyền	My	SPH011729	1	31.50		31.50
264	Ngô Minh	Quân	TLA011350	1	31.50		31.50
265	Đinh Hương	Giang	HDT006211	1	29.50	1.5	31.50
266	Tăng Văn	Hiện	KQH004702	4	30.75	0.5	31.42
267	Trần Thị	Quỳnh	YTB018449	3	30.75	0.5	31.42
268	Nguyễn Đoàn Ngọc	Anh	HHA000475	2	30.75	0.5	31.42
269	Phan Thanh	Trà	DCN011602	2	30.75	0.5	31.42
270	Đặng Đình	Đoàn	KQH003015	2	30.75	0.5	31.42
271	Trần Vũ Thùy	Trang	THP015430	2	30.75	0.5	31.42
272	Phạm Thu	Trang	KHA010536	3	30.00	1.0	31.33
273	Đặng Thị	Thường	YTB021888	3	30.00	1.0	31.33
274	Phạm Thị Thùy	Linh	KHA005873	2	30.00	1.0	31.33
275	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015691	1	30.00	1.0	31.33
276	Lê Trâm	Anh	SPH000560	3	31.25		31.25
277	Trần Hải	Nam	SPH012045	3	31.25		31.25
278	Hà Anh	Thư	BKA012862	2	31.25		31.25
279	Vũ Thị Trà	My	HHA009423	2	31.25		31.25
280	Trịnh Thu	Phượng	HHA011291	2	31.25		31.25
281	Phi Quang	Khải	THV006494	2	29.25	1.5	31.25
282	Nguyễn Thùy	Dung	TLA002502	2	31.25		31.25
283	Nguyễn Bình Trúc	Quỳnh	TLA011607	2	31.25		31.25
284	Nguyễn Thị Ngọc	An	TLA000045	2	31.25		31.25
285	Đào Ngọc	Linh	BKA007367	1	31.25		31.25
286	Trần Khánh	Linh	SPH010153	1	31.25		31.25
287	Hà Thị Nhật	Lệ	LNH005077	1	29.25	1.5	31.25
288	Nguyễn Hải	Chi	TLA001879	1	31.25		31.25
289	Nguyễn Trần Thảo	My	BKA008874	1	31.25		31.25
290	Ngô Trang	Linh	SPH009686	1	31.25		31.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
291	Nguyễn Thúy	Hạnh	SPH005408	1	31.25		31.25
292	Phạm Thúy	Hiền	HDT008614	4	30.50	0.5	31.17
293	Trần Hưng	Phúc	TDV023636	3	30.50	0.5	31.17
294	Cần Thị Thu	Trang	DCN011626	2	30.50	0.5	31.17
295	Nguyễn Thị Hồng	Vân	THP016599	2	30.50	0.5	31.17
296	Mai Thị	Lệ	DHU010633	2	30.50	0.5	31.17
297	Tống Kiên	Định	TDV006338	2	30.50	0.5	31.17
298	Lê Huyền Thảo	My	HHA009380	2	30.50	0.5	31.17
299	Bùi Hải	Công	TLA002126	1	28.50	2.0	31.17
300	Trần Tiểu	Trâm	SPH017928	1	30.50	0.5	31.17
301	Trịnh Thị Thu	Thủy	KQH013541	1	30.50	0.5	31.17
302	Đỗ Tiến	Diễn	SPH002923	4	29.75	1.0	31.08
303	Hoàng Thị Thanh	Ngọc	TDV021093	3	29.75	1.0	31.08
304	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YTB000867	3	29.75	1.0	31.08
305	Nông Đức	Minh	SPH011485	2	29.75	1.0	31.08
306	Trần Thị Phương	Thảo	THP013506	2	29.75	1.0	31.08
307	Nguyễn Minh	Thúy	BKA012787	2	29.75	1.0	31.08
308	Trần Quốc	Lượng	KQH008562	2	29.75	1.0	31.08
309	Phạm Thị Hải	Anh	THV000595	4	29.00	1.5	31.00
310	Vũ Thị Chi	Mai	HDT016187	3	29.00	1.5	31.00
311	Bùi Thu	Thảo	TQU005030	3	29.00	1.5	31.00
312	Nguyễn Hải	Anh	HDT000937	3	29.00	1.5	31.00
313	Doãn Ngọc	ánh	TTB000304	3	29.00	1.5	31.00
314	Phạm Thị Minh	Nguyệt	HHA010358	3	31.00		31.00
315	Phạm	Duy	SPH003435	3	31.00		31.00
316	Phạm Thị Linh	Phương	TDV024119	3	29.00	1.5	31.00
317	Nguyễn Hải	Yến	THV015601	3	29.00	1.5	31.00
318	Phan Thị	Minh	HHA009267	3	31.00		31.00
319	Đỗ Huy	Khôi	SPH008831	3	31.00		31.00

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
320	Trần Ngọc	Mai	SPH011063	3	29.00	1.5	31.00
321	Nguyễn Thanh	Loan	SPH010336	3	31.00		31.00
322	Lê Thị	Thủy	TDV030364	3	29.00	1.5	31.00
323	Đào Thị Thu	Huyền	TDV013257	3	29.00	1.5	31.00
324	Nguyễn Hà	Anh	TLA000602	3	31.00		31.00
325	Đỗ Hà	Linh	TLA007647	2	31.00		31.00
326	Nguyễn Đỗ	Quyên	TLA011478	2	31.00		31.00
327	Đặng Việt	Hà	HHA003669	2	31.00		31.00
328	Phạm Thủy	Tiên	THV013353	2	29.00	1.5	31.00
329	Phạm Mạnh	Hưng	TLA006606	2	31.00		31.00
330	Phan Thị Nguyên	Anh	TTN000582	1	29.00	1.5	31.00
331	Nguyễn Hải	Dung	SPH003037	1	31.00		31.00
332	Trần Thúy	Nga	HVN007250	3	30.25	0.5	30.92
333	Bùi Thị Quỳnh	Trâm	TDV033214	3	30.25	0.5	30.92
334	Nguyễn Thế	Huy	HHA006089	3	30.25	0.5	30.92
335	Vũ Thị Thanh	Tâm	BKA011526	3	30.25	0.5	30.92
336	Đỗ Thị Phương	Mai	THV008359	3	30.25	0.5	30.92
337	Đặng Thị	Lợi	TDV017873	3	30.25	0.5	30.92
338	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DHU021291	3	30.25	0.5	30.92
339	Trần Đức	Hiếu	YTB008052	2	30.25	0.5	30.92
340	Vương Sỹ Thị	Giang	KQH003445	1	30.25	0.5	30.92
341	Lương Thảo	My	KHA006729	1	30.25	0.5	30.92
342	Ngô Phương Thanh	Thủy	THP014329	3	29.50	1.0	30.83
343	Hồ Thị Bảo	Uyên	TDV035518	3	29.50	1.0	30.83
344	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	THP006590	3	29.50	1.0	30.83
345	Trần Thị Lan	Hương	TDV014516	2	29.50	1.0	30.83
346	Đào Thị	Hường	BKA006560	2	29.50	1.0	30.83
347	Lê Thùy	Dương	KHA002017	4	30.75		30.75
348	Nguyễn Hà	Linh	TLA007912	3	30.75		30.75

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
349	Hoàng Hồng	Hạnh	TQU001535	3	28.75	1.5	30.75
350	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TTB005916	3	28.75	1.5	30.75
351	Lê Thị Bằng	Giang	TQU001305	3	28.75	1.5	30.75
352	Nguyễn Đào Phương	Linh	TLA007906	3	30.75		30.75
353	Đỗ Thị Mỹ	Linh	THV007289	3	28.75	1.5	30.75
354	Dương Ngọc	Lan	TTN009134	3	28.75	1.5	30.75
355	Phùng Linh	Trang	THV013973	3	28.75	1.5	30.75
356	Hoàng Thảo	Linh	SPH009555	2	30.75		30.75
357	Đỗ Thị Mai	Hoa	HDT009149	2	28.75	1.5	30.75
358	Trần Thị	Tú	TTB007037	2	28.75	1.5	30.75
359	Nguyễn Diệu	Anh	TND000596	2	28.75	1.5	30.75
360	Nguyễn Kiều	Trình	TLA014415	2	30.75		30.75
361	Trần Minh	Hằng	SPH005734	2	30.75		30.75
362	Lê Nguyễn Khánh	Linh	SPH009595	1	30.75		30.75
363	Phạm Quang	Huy	KQH006007	1	30.75		30.75
364	Trần Kim	Chi	SPH002440	1	30.75		30.75
365	Trần Thạch	Thảo	SPH015832	1	30.75		30.75
366	Tô Thị Xuân	Thanh	TLA012242	1	30.75		30.75
367	Trần Huyền	Trang	HHA014800	1	30.75		30.75
368	Tạ Hoàng	Hà	TLA004182	1	30.75		30.75
369	Ngô Thu	Uyên	SPH019146	1	30.75		30.75
370	Trần Mai	Hương	TND012044	3	26.00	3.5	30.67
371	Nguyễn Thị Thu	Hiền	TND007953	3	30.00	0.5	30.67
372	Dương Mai	Ngọc	DHU014355	3	30.00	0.5	30.67
373	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011094	3	30.00	0.5	30.67
374	Hà Thị Ngọc	Mai	THV008379	2	30.00	0.5	30.67
375	Đào Tuấn	Ngọc	YTB015606	2	30.00	0.5	30.67
376	Nguyễn Thị Thu	Đông	TND005377	2	30.00	0.5	30.67
377	Bùi Thị	Dung	HVN001590	2	30.00	0.5	30.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
378	Trần Minh	Diễm	BJA001980	2	30.00	0.5	30.67
379	Trần Thị Ngọc	ánh	KQH000928	2	30.00	0.5	30.67
380	Hà Đình	Dương	DCN002083	2	30.00	0.5	30.67
381	Vũ Thu	Trang	KQH014312	1	30.00	0.5	30.67
382	Đoàn Thị	Nhàn	THP010693	3	29.25	1.0	30.58
383	Trần Thị Yến	Nga	TDV020654	2	29.25	1.0	30.58
384	Bùi Thị Mai	Phượng	YTB017127	2	29.25	1.0	30.58
385	Trần Thị	Thu	YTB020801	2	29.25	1.0	30.58
386	Trương Thị	Yến	BJA015347	1	29.25	1.0	30.58
387	Nguyễn Bích	Ngọc	KHA007228	4	30.50		30.50
388	Vũ Quang	Huy	SPH007638	4	30.50		30.50
389	Phạm Thu	Thảo	THV012327	3	28.50	1.5	30.50
390	Điền Thị Thúy	Hằng	HDT007776	3	28.50	1.5	30.50
391	Nguyễn Việt	Khánh	SPH008763	3	30.50		30.50
392	Vũ Nguyễn Hải	Đường	BJA003385	3	30.50		30.50
393	Đỗ Thị Quỳnh	Anh	TTB000061	3	28.50	1.5	30.50
394	Trần Thị Liên	Hương	SPH008473	3	30.50		30.50
395	Trần Thanh	Thuỷ	TND024623	3	28.50	1.5	30.50
396	Phạm Thị	Lam	TTB003296	3	28.50	1.5	30.50
397	Nguyễn Thảo	My	THV008838	3	28.50	1.5	30.50
398	Nguyễn Thúy	Hiền	THV004356	2	28.50	1.5	30.50
399	Lê Quốc	Nghĩa	TLA009969	2	30.50		30.50
400	Nguyễn Kiều	Anh	SPH000799	2	30.50		30.50
401	Lê Diệp	Anh	TLA000385	2	30.50		30.50
402	Nguyễn Việt	Bách	SPH001919	2	30.50		30.50
403	Trần Cao ánh	Dương	HHA002782	2	30.50		30.50
404	Vũ Hồ Diệu	Linh	TLA008344	2	30.50		30.50
405	Nguyễn Thị Hà	An	THP000039	2	30.50		30.50
406	Đặng Thị Vân	Anh	THV000152	2	28.50	1.5	30.50

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
407	Nguyễn Thị Minh	Hương	TTB002990	2	28.50	1.5	30.50
408	Nguyễn Thuý	Linh	KHA005802	2	30.50		30.50
409	Nguyễn Thu	Thảo	SPH015767	1	30.50		30.50
410	Vũ Phương	Thảo	SPH015853	1	30.50		30.50
411	Lê Thị Thu	Trang	HHA014537	1	30.50		30.50
412	Nguyễn Kim	Chi	TLA001883	1	30.50		30.50
413	Vũ Thị Khánh	Linh	BKA007884	4	29.75	0.5	30.42
414	Phùng Thị Diễm	Hương	KHA004894	3	29.75	0.5	30.42
415	Nguyễn Hoàng Minh	Thảo	HHA012895	3	29.75	0.5	30.42
416	Trần Thu	Hiền	HVN003511	3	29.75	0.5	30.42
417	Phan Cẩm	Tú	TTB007032	3	25.75	3.5	30.42
418	Phạm Thành	Công	BKA001779	3	29.75	0.5	30.42
419	Vũ Thanh	Hương	HHA006977	3	29.75	0.5	30.42
420	Hoàng Ngọc	ánh	TND001290	3	25.75	3.5	30.42
421	Hoàng Thị Quỳnh	Diệp	TND003471	3	25.75	3.5	30.42
422	Nguyễn Đình Bình	Bắc	HVN000894	3	29.75	0.5	30.42
423	Phạm Thị Hồng	Ngọc	HDT018109	3	29.75	0.5	30.42
424	Bạch Thị Sao	Mai	KQH008697	3	25.75	3.5	30.42
425	Bùi Tú	Anh	DCN000078	2	29.75	0.5	30.42
426	Diêm Thị	ánh	TND001247	2	29.75	0.5	30.42
427	Vũ Đức	Minh	HVN006893	2	29.75	0.5	30.42
428	Nguyễn Thế	Phú	DCN008719	2	29.75	0.5	30.42
429	Nguyễn Lê Diệu	Linh	DCN006370	1	29.75	0.5	30.42
430	Bùi Việt	Trung	DCN012148	1	29.75	0.5	30.42
431	Nguyễn Thị	Quỳnh	HHA011806	3	29.00	1.0	30.33
432	Nguyễn Thị	Phượng	TDV024301	3	29.00	1.0	30.33
433	Phạm Thị Hoàng	Phượng	YTB017412	2	29.00	1.0	30.33
434	Cao Thị	Hải	TDV008151	2	29.00	1.0	30.33
435	Lâm Thạch	Thảo	TLA012485	2	29.00	1.0	30.33

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
436	Trần Thị Quỳnh	Lan	TLA007409	1	29.00	1.0	30.33
437	Nguyễn Thị	Thùy	YTB021224	1	29.00	1.0	30.33
438	Phạm Thị	Hoa	YTB008292	1	29.00	1.0	30.33
439	Đào Ngọc	Anh	SPH000261	3	30.25		30.25
440	Ngô Thị Thùy	Linh	HHA007982	3	30.25		30.25
441	Đinh Ngọc	ánh	HDT001748	3	28.25	1.5	30.25
442	Lê Thị Mỹ	Hà	TND006248	3	28.25	1.5	30.25
443	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	SPH012598	3	30.25		30.25
444	Hoàng Thị Kim	Anh	HDT000432	3	28.25	1.5	30.25
445	Trần Ngọc	Minh	HHA009313	2	30.25		30.25
446	Nguyễn Thị Mai	Hương	LNH004539	2	28.25	1.5	30.25
447	Ngô Thu	Hiền	SPH005905	2	30.25		30.25
448	Trần Thị Ngọc	Hà	SPH005024	2	30.25		30.25
449	Đỗ Hà	Anh	SPH000203	2	30.25		30.25
450	Phạm Thị Phương	Anh	SPH001370	2	30.25		30.25
451	Lê Võ Tuấn	Việt	SPH019395	2	30.25		30.25
452	Cao Hà	Linh	TTN009637	2	28.25	1.5	30.25
453	Nguyễn Anh	Tú	SPH018353	2	30.25		30.25
454	Vũ Hoàng	Minh	SPH011569	2	30.25		30.25
455	Phượng Hoàng Tú	Lam	TLA007315	1	30.25		30.25
456	Đinh Hải	Long	SPH010370	1	30.25		30.25
457	Nguyễn Mai	Hương	SPH008315	1	30.25		30.25
458	Lại Thu	Thủy	TQU005459	1	28.25	1.5	30.25
459	Vũ Hoàng Diễm	My	SPH011737	1	30.25		30.25
460	Khổng Thu	Trang	YTB022610	4	29.50	0.5	30.17
461	Vũ Văn	Vương	TDV036510	4	29.50	0.5	30.17
462	Bùi Hải	Yến	LNH010934	3	25.50	3.5	30.17
463	Vũ ánh	Nguyệt	TDV021765	3	29.50	0.5	30.17
464	Trần Lê	Minh	HDT016703	3	29.50	0.5	30.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
465	Triệu Thùy	Linh	TND014767	3	25.50	3.5	30.17
466	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	LNH006690	3	29.50	0.5	30.17
467	Hoàng Thị Linh	Chi	HDT002510	3	29.50	0.5	30.17
468	Phạm Ngọc	Anh	LNH000515	2	25.50	3.5	30.17
469	Lê Thị Thanh	Xuân	YTB025514	2	29.50	0.5	30.17
470	Vũ Thị	Nga	THP010061	2	29.50	0.5	30.17
471	Đỗ Nguyễn Khánh	Linh	YTB012401	1	29.50	0.5	30.17
472	Phạm Thị Thục	Anh	HHA000838	1	29.50	0.5	30.17
473	Bùi Thị Dương	Chà	THV001145	1	29.50	0.5	30.17
474	Nguyễn Thị	Ly	DCN007040	1	29.50	0.5	30.17
475	Đặng Thị	Nhạn	TND018553	3	28.75	1.0	30.08
476	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	DCN006443	3	28.75	1.0	30.08
477	Đỗ Thị	Thảo	HDT023065	3	28.75	1.0	30.08
478	Bùi Thị Hồng	Nhung	THV009833	3	28.75	1.0	30.08
479	Nguyễn Thị Hương	Giang	KQH003390	3	28.75	1.0	30.08
480	Phạm Thị Thúy	Ngân	HDT017684	3	28.75	1.0	30.08
481	Vương Thị	Loan	THP008731	2	28.75	1.0	30.08
482	Bùi Thị Phương	Anh	YTB000159	2	28.75	1.0	30.08
483	Nguyễn Thu	Trang	THP015289	2	28.75	1.0	30.08
484	Phạm Thị Thảo	Ngọc	KHA007304	2	28.75	1.0	30.08
485	Ngô Thanh	Thủy	THV013036	2	26.75	2.5	30.08
486	Lê Minh	Hằng	YTB006958	1	28.75	1.0	30.08
487	Lê Võ Thủy	Tiên	TLA013596	4	30.00		30.00
488	Nguyễn Hồng	Anh	SPH000758	3	30.00		30.00
489	Phạm Thùy	Dung	NLS001628	3	28.00	1.5	30.00
490	Nguyễn Thu	Yến	TLA015935	3	30.00		30.00
491	Nguyễn Ngọc	Anh	TLA000711	3	30.00		30.00
492	Nguyễn Trà	My	TLA009455	3	30.00		30.00
493	Trịnh Khánh	Linh	THV007807	3	28.00	1.5	30.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
494	Phan Thị Ly	Na	TDV019838	3	28.00	1.5	30.00
495	Đoàn Ngọc	Yến	SPH019786	2	30.00		30.00
496	Võ Hiền	Anh	KHA000732	2	30.00		30.00
497	Cao Thị Phương	Loan	SPH010280	2	30.00		30.00
498	Lê Hồng	Anh	HDT000525	2	28.00	1.5	30.00
499	Thái Trà	My	HHA009413	2	30.00		30.00
500	Lê Thị Thùy	Dung	TDV004496	2	28.00	1.5	30.00
501	Lê Đức	Anh	HDT000506	2	28.00	1.5	30.00
502	Ngô Minh	Sơn	SPH014780	1	30.00		30.00
503	Vũ Phương	Linh	TLA008359	1	30.00		30.00
504	Nguyễn Phương	Thảo	SPH015697	1	30.00		30.00
505	Đỗ Minh	Quang	SPH014001	1	30.00		30.00
506	Nguyễn ánh	Linh	TLA007881	1	30.00		30.00
507	Trần Thị Thùy	Dương	BJA002657	4	29.25	0.5	29.92
508	Trần Thị Cẩm	Tú	THP015924	3	29.25	0.5	29.92
509	Đoàn Thị Thu	Thảo	DHU021062	3	29.25	0.5	29.92
510	Vũ Thị Minh	Anh	THP000955	3	29.25	0.5	29.92
511	Tô Thị Hương	Ly	TQU003485	3	25.25	3.5	29.92
512	Lê Thị Thúy	Hằng	DCN003409	3	29.25	0.5	29.92
513	Phan Thùy	Dung	DCN001755	2	29.25	0.5	29.92
514	Phan Thị Bích	Hạnh	TDV008655	2	29.25	0.5	29.92
515	Phan Bảo	Ngọc	HHA010187	2	29.25	0.5	29.92
516	Ngô Huy Quang	Minh	DCN007382	2	29.25	0.5	29.92
517	Nguyễn Thị Thu	Thảo	TDV028319	2	29.25	0.5	29.92
518	Văn Thị	Ngọc	KQH009999	2	29.25	0.5	29.92
519	Phùng Thị Minh	Phượng	SPH013966	2	29.25	0.5	29.92
520	Phạm Thúy	Hiền	THV004368	2	29.25	0.5	29.92
521	Đặng Thu	Trang	KQH014403	1	29.25	0.5	29.92
522	Trần Thị	Thúy	TDV030758	1	29.25	0.5	29.92

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
523	Trần Phương	Anh	YTB001274	1	29.25	0.5	29.92
524	Lê Thị Thuỳ	Dương	HDT004836	3	28.50	1.0	29.83
525	Phan Thị Thu	Hoài	TDV011421	3	28.50	1.0	29.83
526	Phạm Thị	Thương	HDT025575	3	28.50	1.0	29.83
527	Nguyễn Tuấn	Anh	HDT001273	3	28.50	1.0	29.83
528	Lê Thị Thúy	Hòa	BKA005047	2	28.50	1.0	29.83
529	Trần Thị Hải	Yến	DCN013484	2	28.50	1.0	29.83
530	Hoàng Thị	Nguyệt	HDT018283	2	28.50	1.0	29.83
531	Lê Văn	Cao	TLA001730	2	28.50	1.0	29.83
532	Vũ Thị Thanh	Thắng	KQH013005	1	28.50	1.0	29.83
533	Nguyễn Bảo	Ngọc	DHU014489	3	27.75	1.5	29.75
534	Nguyễn Thanh	Long	SPH010489	3	29.75		29.75
535	Đỗ Minh	Anh	SPH000210	3	29.75		29.75
536	Đoàn Hồng	Nhung	HDT018685	3	27.75	1.5	29.75
537	Nguyễn Phương	Thanh	THV011883	3	27.75	1.5	29.75
538	Nguyễn Phương	Thảo	TLA012533	3	29.75		29.75
539	Đào Tường	Chi	SPH002348	3	29.75		29.75
540	Nguyễn Hoàng Nhật	Linh	TLA007928	2	29.75		29.75
541	Nguyễn Trần Mỹ	Ngọc	HHA010177	2	29.75		29.75
542	Nguyễn Thùy	Linh	SPH009994	2	29.75		29.75
543	Ngô Thị Khánh	Quỳnh	TLA011601	2	29.75		29.75
544	Huỳnh Phương	Ngân	KHA007040	2	29.75		29.75
545	Lê Thu	Thảo	HHA012862	1	29.75		29.75
546	Đỗ Tất	Kỳ	TLA007297	1	29.75		29.75
547	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	TLA015918	1	27.75	1.5	29.75
548	Lương Bảo	Thái	TTB005622	4	25.00	3.5	29.67
549	Trần Thị Hải	Yến	KQH016653	3	29.00	0.5	29.67
550	Nguyễn Bảo	Ngọc	DCN008081	3	29.00	0.5	29.67
551	Hoàng Thùy	Linh	HDT013996	3	29.00	0.5	29.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
552	Nguyễn Mai	Loan	HVN006183	3	29.00	0.5	29.67
553	Vũ Thị Ngọc	Mai	HHA008851	3	29.00	0.5	29.67
554	Trần Thị Hương	Thơm	THP014004	3	29.00	0.5	29.67
555	Bùi Hồng	Nhung	HDT018625	2	29.00	0.5	29.67
556	Lê Thị Diệp	ánh	HVN000787	2	29.00	0.5	29.67
557	Dương Việt	Hà	TND006128	1	25.00	3.5	29.67
558	Đậu Phương	Thảo	TDV027962	1	29.00	0.5	29.67
559	Bùi Thị Thùy	Anh	SPH000147	1	29.00	0.5	29.67
560	Chu Thị	Bích	THP001251	1	29.00	0.5	29.67
561	Đinh Hoàng	Lộc	TLA008601	3	28.25	1.0	29.58
562	Hà Thị Thuỳ	Linh	YTB012525	3	28.25	1.0	29.58
563	Lê Quỳnh	Chi	TDV002898	3	28.25	1.0	29.58
564	Chu Thị	Quỳnh	TDV025293	3	28.25	1.0	29.58
565	Trần Thu	Thủy	BKA012730	2	28.25	1.0	29.58
566	Hà Thị Khánh	Linh	NLS006198	4	27.50	1.5	29.50
567	Đinh Minh	Châu	TLA001770	3	29.50		29.50
568	Nguyễn Thị Vân	Anh	SPH001107	3	29.50		29.50
569	Trần Phương	Linh	TQU003276	3	27.50	1.5	29.50
570	Nguyễn Tường	Linh	TLA008145	3	29.50		29.50
571	Nguyễn Cẩm	Tú	TLA014747	3	29.50		29.50
572	Lê Khánh	Linh	HDT014051	3	27.50	1.5	29.50
573	Nghiêm Thị	Thơ	SPH016236	3	29.50		29.50
574	Thiếu Nguyễn Duy	Anh	BKA000842	3	29.50		29.50
575	Bùi Thị Phương	Linh	SPH009389	3	29.50		29.50
576	Chu Tuệ	Anh	SPH000174	3	29.50		29.50
577	Đỗ Ngọc Thuỷ	Dương	KHA001994	3	29.50		29.50
578	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	HHA001145	3	29.50		29.50
579	Hoàng Thu	Trang	SPH017391	2	29.50		29.50
580	Trần Anh	Thư	SPH016857	2	29.50		29.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
581	Nguyễn Anh	Quân	THV010830	2	27.50	1.5	29.50
582	Nguyễn Phương	Thảo	HVN009598	2	29.50		29.50
583	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	TND014514	2	27.50	1.5	29.50
584	Nguyễn Phương	Hà	SPH004882	2	29.50		29.50
585	Nguyễn Thu	Thảo	TND023221	2	27.50	1.5	29.50
586	Vũ Thị Bích	Ngọc	TND018181	1	27.50	1.5	29.50
587	Phạm Quỳnh	Anh	TLA001101	1	29.50		29.50
588	Trần Tú	Mỹ	SPH011761	1	29.50		29.50
589	Lục Quốc	Huy	THV005589	4	24.75	3.5	29.42
590	Bùi Khánh	Linh	HHA007761	4	28.75	0.5	29.42
591	Lê Thị	Hoài	TDV011277	3	28.75	0.5	29.42
592	Chu Thị	Na	TQU003700	3	24.75	3.5	29.42
593	Nguyễn Thúy	Ngọc	LNH006708	3	24.75	3.5	29.42
594	Phạm Thị Phương	Lan	TLA007396	3	28.75	0.5	29.42
595	Trần Thị Minh	Huyền	TDV013939	2	28.75	0.5	29.42
596	Vũ Thị Thùy	Tiên	KHA010043	2	28.75	0.5	29.42
597	Nông Thị	Mai	TND016040	2	24.75	3.5	29.42
598	Nguyễn Mai	Anh	BKA000505	2	28.75	0.5	29.42
599	Trần Minh	Phương	KQH011006	2	28.75	0.5	29.42
600	Lê Hoàng Yến	Nhi	HDT018560	2	28.75	0.5	29.42
601	Cao Thị Thanh	Hà	DCN002797	2	28.75	0.5	29.42
602	Nguyễn Phương	Thảo	THV012230	2	28.75	0.5	29.42
603	Phạm Thị Ngọc	Huyền	HUI006171	2	28.75	0.5	29.42
604	Đào Thị Thanh	Tâm	HHA012238	2	28.75	0.5	29.42
605	Nguyễn Thị Thùy	Linh	HHA008135	1	28.75	0.5	29.42
606	Vũ Thị Hương	Giang	YTB005750	4	28.00	1.0	29.33
607	Lê Minh	Nguyệt	TDV021670	4	28.00	1.0	29.33
608	Lê Thị Lan	Hương	HDT012130	4	28.00	1.0	29.33
609	Vũ Minh	Hường	DCN005552	3	28.00	1.0	29.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
610	Mai Thị	Hằng	KQH004245	3	28.00	1.0	29.33
611	Đào Thị Bích	Phượng	YTB017178	3	28.00	1.0	29.33
612	Trần Thị Huyền	Trang	KQH014760	2	28.00	1.0	29.33
613	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	HHA004387	2	28.00	1.0	29.33
614	Trần Thị	Trang	YTB023140	2	28.00	1.0	29.33
615	Phan Cẩm	Tú	HVN011598	2	28.00	1.0	29.33
616	Trần Văn	Chuẩn	KQH001497	2	28.00	1.0	29.33
617	Phạm Thị Huyền	Trang	TLA014225	2	28.00	1.0	29.33
618	Nguyễn Thị Kim	Quý	HHA011590	4	27.25	1.5	29.25
619	Lê Thái	Anh	THV000278	3	27.25	1.5	29.25
620	Lê Thị Khánh	Huyền	TDV013437	3	27.25	1.5	29.25
621	Vũ Diệu	Hoàn	THV004962	3	27.25	1.5	29.25
622	Nguyễn Hải	Nam	SPH011894	3	29.25		29.25
623	Đình Ngọc	Anh	THV000130	3	27.25	1.5	29.25
624	Đặng Thị	Nhung	HDT018683	3	27.25	1.5	29.25
625	Nguyễn Thảo	Phượng	THV010523	3	27.25	1.5	29.25
626	Phạm Thị Nam	Phượng	HHA011250	3	29.25		29.25
627	Trần Minh	Khải	SPH008622	2	29.25		29.25
628	Nguyễn Thu	Uyên	THV015025	2	27.25	1.5	29.25
629	Hoàng Phương	Giang	HHA003471	2	29.25		29.25
630	Trương ánh	Mai	TND016104	2	27.25	1.5	29.25
631	Nhữ Thị Thu	Hường	TLA006905	2	29.25		29.25
632	Nguyễn Lan	Hương	SPH008306	1	29.25		29.25
633	Nguyễn Thuỳ	Dương	TLA003009	1	29.25		29.25
634	Trần Tiến	Đạt	SPH003993	1	29.25		29.25
635	Hà Nhật	Thăng	TLA012742	1	29.25		29.25
636	Phạm Quốc	Anh	SPH001347	1	29.25		29.25
637	La Thị Ngọc	Châm	TND002101	4	24.50	3.5	29.17
638	Trần Bùi Ngọc	Oanh	BKA010104	3	28.50	0.5	29.17

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
639	Bùi Thúy	Nương	LNH007085	3	24.50	3.5	29.17
640	Nguyễn ánh	Ngọc	HDT018011	3	28.50	0.5	29.17
641	Hứa Thị Thảo	Ly	TND015641	3	24.50	3.5	29.17
642	Nguyễn Minh	Anh	YTB000678	2	28.50	0.5	29.17
643	Tô Thị Thanh	Thảo	TND023321	2	24.50	3.5	29.17
644	Nghiêm Ngọc	ánh	HHA001120	2	28.50	0.5	29.17
645	Lê Thùy	Dương	HHA002652	2	28.50	0.5	29.17
646	Đặng Minh	Khôi	LNH004827	2	28.50	0.5	29.17
647	Ninh Thị	Thuý	KQH013576	2	28.50	0.5	29.17
648	Nguyễn Anh	Hùng	THV005446	2	28.50	0.5	29.17
649	Võ Thị	Hằng	TDV009470	2	24.50	3.5	29.17
650	Sái Hoàng Thái	Hà	KQH003683	2	28.50	0.5	29.17
651	Nguyễn Thị Thùy	Trang	HVN011102	2	28.50	0.5	29.17
652	Đoàn Thị Khánh	Hoà	KQH005130	1	28.50	0.5	29.17
653	Đặng Bích	Phương	THP011504	1	28.50	0.5	29.17
654	Nguyễn Thị	Linh	HDT014490	4	27.75	1.0	29.08
655	Phùng Thị	Mơ	BKA008803	4	27.75	1.0	29.08
656	Ngô Thị	Thủy	SPH016579	3	27.75	1.0	29.08
657	Nguyễn Thị	Mai	YTB014017	3	27.75	1.0	29.08
658	Nguyễn Thị Phương	Anh	HDT001163	3	27.75	1.0	29.08
659	Bùi Thị Hoàng	Yến	THV015553	2	27.75	1.0	29.08
660	Đặng Thị	Hằng	YTB006931	2	27.75	1.0	29.08
661	Đỗ Văn	Phúc	YTB017004	2	27.75	1.0	29.08
662	Phạm Nhật	Lệ	KHA005438	2	27.75	1.0	29.08
663	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006049	2	27.75	1.0	29.08
664	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	THV010938	3	27.00	1.5	29.00
665	Đàm Nhật	Linh	KHA005549	3	29.00		29.00
666	Phạm Ngọc	Hà	HHA003858	3	29.00		29.00
667	Nguyễn Hồng	Tâm	BKA011490	3	29.00		29.00

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
668	Nguyễn Phương	Huyền	BAK006004	3	29.00		29.00
669	Phạm Trà	Giang	HHA003562	3	29.00		29.00
670	Tạ Hoàng	An	TLA000073	3	29.00		29.00
671	Lê Thị Thanh	Hằng	THV004031	3	27.00	1.5	29.00
672	Nguyễn Thị Tú	Uyên	HDT029358	3	27.00	1.5	29.00
673	Nguyễn Tuấn	Trung	SPH018149	2	29.00		29.00
674	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	HDT030383	2	27.00	1.5	29.00
675	Trịnh Hoài	Đức	TND005702	2	27.00	1.5	29.00
676	Nguyễn ánh	Quyên	SPH014342	2	29.00		29.00
677	Nguyễn Trung	Dũng	TND004004	2	27.00	1.5	29.00
678	Lê Hương	Quỳnh	THV011076	2	27.00	1.5	29.00
679	Nguyễn Kim	Anh	LNH000323	2	27.00	1.5	29.00
680	Bùi Thu	Thủy	THV012997	2	27.00	1.5	29.00
681	Nguyễn Phương	Linh	BAK007595	2	29.00		29.00
682	Trần Thuận	ánh	THV000862	1	27.00	1.5	29.00
683	Nguyễn Trần Phương	Thảo	DND021896	1	29.00		29.00
684	Nguyễn Nhật	Linh	TLA008002	1	29.00		29.00
685	Nguyễn Thị Phương	Thảo	TLA012577	1	29.00		29.00
686	Phạm Thị	Nga	HHA009767	1	29.00		29.00
687	Đặng Thị	Dung	DCN001685	1	27.00	1.5	29.00
688	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	SPH012748	1	29.00		29.00
689	Nguyễn Bảo	Linh	KHA005504	1	29.00		29.00
690	Vũ Thị Thanh	Xuân	SPH019729	3	28.25	0.5	28.92
691	Pờ Minh	Chuyên	THV001550	3	24.25	3.5	28.92
692	Bế Ngọc	ánh	TND001235	3	24.25	3.5	28.92
693	Nguyễn Đức	Anh	HVN000296	3	28.25	0.5	28.92
694	Dương Khánh	Linh	YTB012392	3	28.25	0.5	28.92
695	Nguyễn Minh	Khanh	BAK006686	2	28.25	0.5	28.92
696	Đoàn Thị Ngọc	Trâm	HDT027320	2	28.25	0.5	28.92

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
697	Nguyễn Thị Thu	Nga	KQH009562	2	28.25	0.5	28.92
698	Dương Minh	Trang	YTB022458	2	28.25	0.5	28.92
699	Bùi Ngọc Minh	Châu	LNH000919	1	24.25	3.5	28.92
700	Phạm Thị Mỹ	Linh	KHA005871	4	27.50	1.0	28.83
701	Đỗ Thị	Hằng	HDT007761	4	27.50	1.0	28.83
702	Ngô Thị	Nhàn	BKA009759	3	27.50	1.0	28.83
703	Phạm Thị Trang	Thu	YTB020964	3	27.50	1.0	28.83
704	Nguyễn Thị	Thủy	HVN010311	3	27.50	1.0	28.83
705	Nguyễn Thị Minh	Tú	HVN011581	3	27.50	1.0	28.83
706	Nguyễn Minh	Đức	SPH004315	2	27.50	1.0	28.83
707	Đỗ Thị	Vân	TND029031	4	26.75	1.5	28.75
708	Nguyễn Đức	Tú	TLA014755	3	28.75		28.75
709	Tạ Ngọc Bảo	Thư	TQU005549	3	26.75	1.5	28.75
710	Nguyễn Mạnh Hải	Anh	SPH000843	3	28.75		28.75
711	Nguyễn Quang	Anh	SPH000933	3	28.75		28.75
712	Nguyễn Hoàng	Hiếu	SPH006304	3	28.75		28.75
713	Ngô Thị Linh	Huyền	HHA006315	2	26.75	1.5	28.75
714	Tống Thị	Chinh	TND002555	2	26.75	1.5	28.75
715	Chu Sơn	Nguyên	HHA010273	2	28.75		28.75
716	Nguyễn Thu	Vân	SPH019305	2	28.75		28.75
717	Nguyễn	Phan	SPH013335	1	28.75		28.75
718	Võ Thị Ngọc	Loan	TDV017618	4	28.00	0.5	28.67
719	Trịnh Hồng	Vân	HDT029662	4	28.00	0.5	28.67
720	Đỗ Thị Phương	Thảo	THV012106	4	28.00	0.5	28.67
721	Nguyễn Phương	Anh	TND000683	3	28.00	0.5	28.67
722	Đỗ Tùng	Sơn	BKA011241	3	28.00	0.5	28.67
723	Hà Nguyên	Hạnh	TND006891	3	28.00	0.5	28.67
724	Trần Huyền	Trang	LNH009903	3	24.00	3.5	28.67
725	Hoàng Thanh	Xuân	BKA015173	2	28.00	0.5	28.67

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
726	Phan Thị Bảo	Khuyên	TDV015176	2	28.00	0.5	28.67
727	Tống Thị Hương	Giang	TND006011	2	28.00	0.5	28.67
728	Phạm Thu	Huyền	SPH007973	2	28.00	0.5	28.67
729	Lê Thị Hương	Trang	SPH017430	2	28.00	0.5	28.67
730	Nguyễn Ngọc	Anh	YTB000683	2	28.00	0.5	28.67
731	Trần Thị Huyền	Trâm	TDV033324	1	28.00	0.5	28.67
732	Bùi Thị Ngọc	Anh	YTB000153	3	27.25	1.0	28.58
733	Nguyễn Phúc	Nam	SPH011943	3	27.25	1.0	28.58
734	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	SPH012752	2	27.25	1.0	28.58
735	Nguyễn Thị Lan	Anh	YTB000787	1	27.25	1.0	28.58
736	Lê Thị Mai	Hương	HHA006779	3	26.50	1.5	28.50
737	Trịnh Hải	Anh	TLA001291	3	28.50		28.50
738	Nguyễn Thị Anh	Thư	HHA013974	3	28.50		28.50
739	Trương Diệu	Linh	TLA008328	3	28.50		28.50
740	Bùi Thị Hải	Phương	HHA011016	2	28.50		28.50
741	Nguyễn Thị Yến	Nhi	TDV022186	2	26.50	1.5	28.50
742	Vũ Quỳnh	Mai	TLA008989	2	28.50		28.50
743	Nguyễn Thị Thảo	Phương	TTB004914	2	26.50	1.5	28.50
744	Nguyễn Anh	Minh	SPH011364	2	28.50		28.50
745	Nguyễn Linh	Chi	BKA001527	1	28.50		28.50
746	Lê Thị Phương	Linh	TTB003488	1	26.50	1.5	28.50
747	Nguyễn Phương	Anh	BKA000546	1	28.50		28.50
748	Đường Hải	Yến	TND029951	4	23.75	3.5	28.42
749	Đinh Thị	Hải	THP004052	4	27.75	0.5	28.42
750	Trần Đức	Hạnh	BKA004127	4	27.75	0.5	28.42
751	Nguyễn Thanh	Quý	KQH011380	4	27.75	0.5	28.42
752	Đoàn Lan	Anh	KQH000174	3	27.75	0.5	28.42
753	Ngô Thị Minh	Thúy	YTB021515	3	27.75	0.5	28.42
754	Doãn Thùy	Dương	YTB004258	3	27.75	0.5	28.42

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
755	Nguyễn Thanh	Thư	HDT025355	3	27.75	0.5	28.42
756	Hoàng Thị Thúy	Vi	TQU006450	3	23.75	3.5	28.42
757	Nguyễn Xuân	Quỳnh	KHA008478	3	27.75	0.5	28.42
758	Lê Thị Hồng	Xoan	TDV036622	3	27.75	0.5	28.42
759	Nguyễn Phương	Linh	HDT014430	2	27.75	0.5	28.42
760	Lã Thị Bích	Huệ	TLA005815	2	27.75	0.5	28.42
761	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	KHA004575	2	27.75	0.5	28.42
762	Bùi Thị Hà	Trang	HHA014388	2	27.75	0.5	28.42
763	Ông Thị Diệu	Anh	KHA000570	1	25.75	2.0	28.42
764	Hoàng Thị	Hiền	SPH005879	3	27.00	1.0	28.33
765	Vũ Thị Minh	Hằng	YTB007203	3	27.00	1.0	28.33
766	Dương Thị	Hằng	SPH005525	3	27.00	1.0	28.33
767	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	YTB018328	3	27.00	1.0	28.33
768	Lã Thị Kim	Dung	KQH002036	3	27.00	1.0	28.33
769	Lê Thị	Giang	HDT006294	2	27.00	1.0	28.33
770	Nguyễn Thị Thu	Hà	YTB006071	2	27.00	1.0	28.33
771	Tạ Trần Thu	Hiền	TQU001742	4	26.25	1.5	28.25
772	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	HHA016581	3	28.25		28.25
773	Nguyễn Kim	Chi	THV001265	3	26.25	1.5	28.25
774	Hoàng Chi	Linh	THV007377	3	26.25	1.5	28.25
775	Lê Thanh	Huyền	SPH007775	3	28.25		28.25
776	Nguyễn Mỹ	Hạnh	TND006976	3	26.25	1.5	28.25
777	Đỗ Thị Linh	Trang	SPH017310	3	28.25		28.25
778	Nguyễn Thị Lam	Hoa	TND008799	3	26.25	1.5	28.25
779	Lê Đình	Hiệp	TLA004967	3	28.25		28.25
780	Nguyễn Quang	Thịnh	TND024009	2	26.25	1.5	28.25
781	Nguyễn Phương	Trình	SPH017987	2	28.25		28.25
782	Trần Hoài	An	SPH000082	2	28.25		28.25
783	Nguyễn Đức	Tiến	SPH017008	2	28.25		28.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
784	Phùng Thị Ngọc	Trình	SPH018000	2	28.25		28.25
785	Nguyễn Thị Trung	Anh	BKA000639	2	28.25		28.25
786	Lưu Thị Hồng	Thu	HDT024409	1	26.25	1.5	28.25
787	Phạm Thị Mai	Hiền	TDV010057	1	26.25	1.5	28.25
788	Lê Linh	Chi	TLA001859	1	28.25		28.25
789	Phạm Thị Hồng	Nhung	HDT018961	4	23.50	3.5	28.17
790	Nguyễn Kim	Hoa	THV004744	3	27.50	0.5	28.17
791	Đỗ Thị Thu	Hà	YTB005835	3	27.50	0.5	28.17
792	Nguyễn Thị Kim	Anh	DHU000557	3	27.50	0.5	28.17
793	Trần Thị	Lan	TDV015694	3	25.50	2.0	28.17
794	Phạm Thị Thu	Trang	TND026670	3	27.50	0.5	28.17
795	Trần Thùy	Trang	SPH017842	3	27.50	0.5	28.17
796	Bùi Thị	Giang	DCN002642	3	23.50	3.5	28.17
797	Nguyễn Hồng	Hạnh	THV003877	2	27.50	0.5	28.17
798	Nguyễn Phương	Linh	TDV016713	2	27.50	0.5	28.17
799	Phan Thùy	Nhung	KQH010367	2	27.50	0.5	28.17
800	Trần Thu	Hà	THV003635	2	27.50	0.5	28.17
801	Đỗ Thanh	Lam	THV006849	1	23.50	3.5	28.17
802	Phạm Thị Lan	Hương	BKA006480	4	26.75	1.0	28.08
803	Trịnh Thị	Tuyến	BKA014634	4	26.75	1.0	28.08
804	Đào Thị Lan	Anh	YTB000304	4	26.75	1.0	28.08
805	Lê Thị Thu	Trang	HDT026477	3	26.75	1.0	28.08
806	Đặng Thị Thủy	Tiên	THP014689	3	26.75	1.0	28.08
807	Phùng Mạnh	Tài	KQH012067	2	26.75	1.0	28.08
808	Nguyễn Thị Huyền	Trang	KQH014548	2	26.75	1.0	28.08
809	Đặng Thị	Hường	BKA006562	1	26.75	1.0	28.08
810	Nguyễn Trần Phương	Trang	SPH017720	4	28.00		28.00
811	Đỗ Duy	Khánh	HHA007171	3	28.00		28.00
812	Trần Thị Hà	Phương	THP011725	3	28.00		28.00

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
813	Đào Tuấn	Hiệp	TLA004950	3	28.00		28.00
814	Bùi Phương	Thảo	HHA012716	2	28.00		28.00
815	Lê Thị Thảo	Linh	BKA007469	2	28.00		28.00
816	Nguyễn Viết	Lâm	TQU002909	2	26.00	1.5	28.00
817	Nguyễn Hải	Đăng	TLA003394	2	28.00		28.00
818	Lê Hoàng	Anh	TLA000405	2	28.00		28.00
819	Dương Thị	Giang	TLA003791	2	28.00		28.00
820	Nguyễn Thúy	Hường	SPH008569	2	28.00		28.00
821	Vũ Ngọc	ánh	TQU000303	2	26.00	1.5	28.00
822	Nguyễn Phương	Trang	TLA014066	2	28.00		28.00
823	Nguyễn Thị Phương	Thảo	THV012240	2	26.00	1.5	28.00
824	Vũ Thị Yến	Nhi	SPH013002	1	28.00		28.00
825	Đỗ Thị Minh	Thu	HHA013514	4	27.25	0.5	27.92
826	Chu Liên	Thương	TTB006484	4	23.25	3.5	27.92
827	Lê Thị Hương	Giang	SPH004513	3	27.25	0.5	27.92
828	Kiều Phương	Linh	DCN006281	3	27.25	0.5	27.92
829	Phạm Thị Ngọc	Diệp	SPH002953	3	27.25	0.5	27.92
830	Lê Hà	Thu	TTB006256	3	23.25	3.5	27.92
831	Nguyễn Thị Thu	Giang	DCN002718	3	27.25	0.5	27.92
832	Đặng Đình Anh	Đức	YTB005231	3	27.25	0.5	27.92
833	Nguyễn Phùng	Bách	HDT001948	2	27.25	0.5	27.92
834	Vũ Gia	Khiêm	DCN005712	2	27.25	0.5	27.92
835	Quyển Thị Thúy	Nga	BKA009190	2	27.25	0.5	27.92
836	Hứa Thị	Thùy	THV012959	2	23.25	3.5	27.92
837	Nguyễn Thị	Lan	BKA007032	4	26.50	1.0	27.83
838	Phạm Khắc	Diệp	YTB005000	4	26.50	1.0	27.83
839	Nguyễn Thị	Thu	HVN010121	3	26.50	1.0	27.83
840	Nguyễn Thị Nhật	Linh	HDT014571	3	26.50	1.0	27.83
841	Nguyễn Phương	Anh	YTB000714	3	26.50	1.0	27.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
842	Phạm Thị Mỹ	Linh	YTB013003	3	26.50	1.0	27.83
843	Bế Phương	Linh	TLA007593	2	26.50	1.0	27.83
844	Phan Thị	Phương	BKA010481	2	26.50	1.0	27.83
845	Nguyễn Thị	Hường	TND012187	3	25.75	1.5	27.75
846	Nguyễn Thị	Thu	TQU005373	3	25.75	1.5	27.75
847	Trần Thị Lệ	Quyên	NLS010028	3	25.75	1.5	27.75
848	Phạm Thu	Trang	HHA014774	3	25.75	1.5	27.75
849	Dương Đức	Anh	BKA000119	3	27.75		27.75
850	Nguyễn Thùy	Giang	TQU001333	2	25.75	1.5	27.75
851	Nguyễn Thị Phương	Linh	HHA008112	2	27.75		27.75
852	Trương Thị Như	Quỳnh	HHA011867	2	25.75	1.5	27.75
853	Vũ Hoàng	Yến	BKA015351	2	27.75		27.75
854	Dương Thị Thanh	Mai	THV008356	2	25.75	1.5	27.75
855	Lương Mỹ	Duyên	SPH003487	1	27.75		27.75
856	Hoàng Thị	Hồng	THV005157	1	25.75	1.5	27.75
857	Nguyễn Hồng	Nhung	BKA009928	1	27.75		27.75
858	Vi Thị Kim	Ngân	THV009296	3	27.00	0.5	27.67
859	Trịnh Thị Phương	Anh	HDT020299	3	27.00	0.5	27.67
860	Đào Thị Ngọc	Ngà	HHA009794	3	27.00	0.5	27.67
861	Đinh Hoàng Thùy	Linh	TQU003083	2	23.00	3.5	27.67
862	Đỗ Thị Ngọc	Linh	BKA007354	2	27.00	0.5	27.67
863	Trần Thị Mỹ	Linh	DCN006606	3	26.25	1.0	27.58
864	Nguyễn Thị Trà	My	HVN006951	3	26.25	1.0	27.58
865	Lại Thị Nhật	Anh	TND000506	3	26.25	1.0	27.58
866	Nguyễn Ngọc Tố	Anh	THP000474	2	26.25	1.0	27.58
867	Dương Trâm	Anh	SPH000192	4	27.50		27.50
868	Doãn Thúy	Hằng	TLA004532	4	27.50		27.50
869	Nguyễn Phương	Linh	TLA008004	3	27.50		27.50
870	Phạm Ngọc	Anh	HHA000783	3	27.50		27.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
871	Nguyễn Thùy	Linh	SPH010003	3	27.50		27.50
872	Lê Thùy	Linh	TLA007835	3	27.50		27.50
873	Phan Thu	Huyền	TND011325	3	25.50	1.5	27.50
874	Tổng Văn	Tài	HDT022074	3	25.50	1.5	27.50
875	Lê Thị Thu	Hoài	TDV011294	3	25.50	1.5	27.50
876	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	SPH009919	3	27.50		27.50
877	Mai Quỳnh	Trang	SPH017474	2	27.50		27.50
878	Bùi Lan	Phượng	KHA007884	2	27.50		27.50
879	Phạm Thị Ngọc	Phượng	SPH013964	1	27.50		27.50
880	Bùi Linh	Chi	SPH002331	1	27.50		27.50
881	Nguyễn Thị Hoài	Trâm	TDV033267	1	25.50	1.5	27.50
882	Chu Quỳnh	Chi	BKA001514	1	27.50		27.50
883	Trần Thị Diệu	Linh	HHA008324	1	27.50		27.50
884	Hoàng Thị Minh	Hương	HHA006759	3	26.75	0.5	27.42
885	Nguyễn Thị Anh	Ngọc	HDT018034	3	26.75	0.5	27.42
886	Lý Thị Ngọc	Trâm	TND026831	3	22.75	3.5	27.42
887	Phạm Thị Thương	Thương	TTB006514	3	22.75	3.5	27.42
888	Hoàng Thị	Hằng	TND007292	3	22.75	3.5	27.42
889	Dương Mạnh	Cường	THV001736	2	22.75	3.5	27.42
890	Tạ Thị	Nga	HDT017518	2	26.75	0.5	27.42
891	Nguyễn Đỗ Phương	Thảo	HHA012892	2	26.75	0.5	27.42
892	Trần Thị Thuỳ	Anh	YTB001313	2	26.75	0.5	27.42
893	Mạc Kim	Chi	TND002257	2	22.75	3.5	27.42
894	Lê Ngọc	Nhung	HVN007791	1	26.75	0.5	27.42
895	Nguyễn Thị Hương	Ly	YTB013836	3	26.00	1.0	27.33
896	Bùi Đức	Thắng	BKA012109	3	26.00	1.0	27.33
897	Nguyễn Thị	Linh	TDV016826	3	26.00	1.0	27.33
898	Lê Mạnh	Đạt	THP002981	2	26.00	1.0	27.33
899	Lê Thị	Hoan	TLA005465	2	26.00	1.0	27.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
900	Nguyễn Thị Bích	Bích	HDT002091	2	26.00	1.0	27.33
901	Phạm Thị Thu Thủy	Thủy	BKA012702	2	26.00	1.0	27.33
902	Lê Thị Nhân	Nhân	TLA010380	2	26.00	1.0	27.33
903	Phạm Thị Hường	Hường	YTB011083	1	26.00	1.0	27.33
904	Phạm Hồng Loan	Loan	TLA008406	4	25.25	1.5	27.25
905	Lương Mỹ Linh	Linh	SPH009648	4	27.25		27.25
906	Thịnh Thái Thảo	Thảo	SPH015812	3	27.25		27.25
907	Đặng Trần Thu Huyền	Huyền	HHA006257	3	27.25		27.25
908	Nguyễn Thị Minh Huyền	Huyền	SPH007875	2	27.25		27.25
909	Nguyễn Quỳnh Thu	Thu	THV012821	2	25.25	1.5	27.25
910	Lê Đức Mạnh	Mạnh	BKA008509	2	27.25		27.25
911	Nguyễn Thu Trang	Trang	SPH017686	1	27.25		27.25
912	Đặng Thị Thúy Hạnh	Hạnh	TDV008490	4	26.50	0.5	27.17
913	Diệp Thị Liên	Liên	SPH009296	3	22.50	3.5	27.17
914	Nguyễn Thanh Mai	Mai	LNH005973	3	26.50	0.5	27.17
915	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trang	SPH017616	3	26.50	0.5	27.17
916	Phan Lê Bình	Bình	TND001919	3	26.50	0.5	27.17
917	Hoàng Ngọc Chi	Chi	TND002224	3	22.50	3.5	27.17
918	Nguyễn Thị Minh Nhật	Ngàt	TND018640	3	26.50	0.5	27.17
919	Phạm Thị Thanh Nguyệt	Nguyệt	SPH012840	2	26.50	0.5	27.17
920	Hà Thị Minh Phương	Phương	YTB017212	2	26.50	0.5	27.17
921	Nguyễn Thị Linh	Linh	LNH005370	2	26.50	0.5	27.17
922	Dương Thị Mỹ Linh	Linh	HDT013796	2	26.50	0.5	27.17
923	Nông Hoàng Như	Như	TND019104	1	22.50	3.5	27.17
924	Nguyễn Thị Vân Huyền	Huyền	KQH006295	4	25.75	1.0	27.08
925	Lê Thị Thủy Tiên	Tiên	HDT025659	4	25.75	1.0	27.08
926	Bùi Thị Ngọc Trâm	Trâm	HDT027311	3	25.75	1.0	27.08
927	Phan Thị Thu Hảo	Hảo	TLA004517	2	25.75	1.0	27.08
928	Nguyễn Thị Tuyền	Tuyền	SPH018992	2	25.75	1.0	27.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
929	Nguyễn Thúy	Quỳnh	KHA008475	3	27.00		27.00
930	Nguyễn Quang	Hưng	HHA006620	2	27.00		27.00
931	Phạm Huyền	Cơ	TLA002178	2	27.00		27.00
932	Hồ Minh	Anh	SPH000347	1	27.00		27.00
933	Trần Hương	Giang	DCN002754	3	26.25	0.5	26.92
934	Giáp Thị Hồng	Thanh	TND022416	2	26.25	0.5	26.92
935	Nguyễn Vũ Thảo	Linh	YTB012920	2	26.25	0.5	26.92
936	Nguyễn Minh	Diễm	HVN001527	2	26.25	0.5	26.92
937	Trần Quỳnh	Châu	KHA001131	2	26.25	0.5	26.92
938	Phùng Thị Cẩm	Nhung	DCN008485	1	26.25	0.5	26.92
939	Vũ Đình	Hưng	THP006891	3	25.50	1.0	26.83
940	Vũ Hoàng	Long	THP008850	3	25.50	1.0	26.83
941	Trần Văn	Phúc	HDT019575	3	25.50	1.0	26.83
942	Trịnh Thị Tuyết	Mai	HDT016182	2	25.50	1.0	26.83
943	Hồ Nam	Sơn	THV011404	4	24.75	1.5	26.75
944	Phạm Minh	Hạnh	TLA004459	4	26.75		26.75
945	Nguyễn Thị Hương	Ly	THV008295	3	24.75	1.5	26.75
946	Nguyễn Thị	Bộ	TLA001717	3	26.75		26.75
947	Lê Thảo	Nhi	HHA010455	3	24.75	1.5	26.75
948	Đỗ Doãn Ngọc	Ly	SPH010760	2	26.75		26.75
949	Chu Hà	Phương	SPH013569	2	26.75		26.75
950	Đậu Thảo	Nhung	SPH013046	2	26.75		26.75
951	Đào Mai	Hương	BKA006352	2	24.75	1.5	26.75
952	Đỗ Thị Thanh	Huyền	SPH007696	4	26.00	0.5	26.67
953	Hoàng Thị	Nguyễn	TND018296	3	22.00	3.5	26.67
954	Nguyễn Tiến	Đạt	BKA002867	3	26.00	0.5	26.67
955	Đỗ Mai	Phương	KQH010803	3	26.00	0.5	26.67
956	Lăng Thị	Hoa	TND008733	2	22.00	3.5	26.67
957	Mai Thục	Anh	HDT000865	1	26.00	0.5	26.67

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
958	Trần Đăng	Huynh	KQH006425	4	25.25	1.0	26.58
959	Nguyễn Thị Diệu	Quý	HDT020742	4	25.25	1.0	26.58
960	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	HVN004719	3	25.25	1.0	26.58
961	Vũ Thị	Ngọc	THP010524	3	25.25	1.0	26.58
962	Trần Thị	Diệu	KHA001593	3	25.25	1.0	26.58
963	Phạm Thị	ánh	YTB001658	3	25.25	1.0	26.58
964	Nguyễn Thị	Mỹ	HVN006967	2	25.25	1.0	26.58
965	Vũ Thị Thuỳ	Dương	YTB004488	2	25.25	1.0	26.58
966	Vũ Thị	Lương	KQH008550	2	25.25	1.0	26.58
967	Phạm Thị	Hương	YTB010837	1	25.25	1.0	26.58
968	Trần Văn	Linh	TLA008316	4	26.50		26.50
969	Trần Thanh	Hương	SPH008482	4	26.50		26.50
970	Phạm Hồng	Ngọc	THV009558	3	24.50	1.5	26.50
971	Nguyễn Thùy	Dung	TND003779	3	24.50	1.5	26.50
972	Lê Hồng	An	SPH000024	3	26.50		26.50
973	Nguyễn Thùy	Linh	LNH005432	2	24.50	1.5	26.50
974	Nguyễn Thị Bích	Phượng	SPH013729	2	26.50		26.50
975	Lê Trần Thu	Uyên	SPH019144	2	26.50		26.50
976	Nguyễn Thị Kiều	Anh	SPH001003	1	26.50		26.50
977	Nguyễn Thị Hoài	Thương	TDV031055	3	25.75	0.5	26.42
978	Khuông Thuỷ	Tiên	KQH014021	3	25.75	0.5	26.42
979	Bùi Thị ánh	Ngọc	YTB015566	3	25.75	0.5	26.42
980	Lưu Thị Hồng	Lương	BKA008243	2	25.75	0.5	26.42
981	Phan Thị	Thu	HDT024490	2	25.75	0.5	26.42
982	Nguyễn Minh	Vương	TLA015752	1	25.75	0.5	26.42
983	Lã Minh	Thúy	HHA013869	1	25.75	0.5	26.42
984	Nguyễn Thu	Hiền	HHA004642	1	25.75	0.5	26.42
985	Nguyễn Phượng	Linh	HDT014431	3	25.00	1.0	26.33
986	Hà Huy	Quyển	THP012209	3	25.00	1.0	26.33

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
987	Mai Thị Thúy	Hà	BAK003663	3	25.00	1.0	26.33
988	Nguyễn Thị Thu	Huyền	KHA004587	2	25.00	1.0	26.33
989	Trần Thị Thùy	Trang	YTB023124	2	25.00	1.0	26.33
990	Lê Thị Thu	Hằng	HHA004348	2	25.00	1.0	26.33
991	Lê Thị Bích	Diệp	HDT003606	4	24.25	1.5	26.25
992	Nguyễn Thị	Trà	SPH017235	3	26.25		26.25
993	Vũ Thủy	Tiên	TND025502	3	24.25	1.5	26.25
994	Hoàng Thị	Sa	THV011215	3	24.25	1.5	26.25
995	Lại Thu	Trang	TLA014006	3	24.25	1.5	26.25
996	Nguyễn Thị Minh	Anh	HDT001116	3	25.50	0.5	26.17
997	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	TDV016929	3	25.50	0.5	26.17
998	Hà Minh	Hòa	TND008933	3	25.50	0.5	26.17
999	Lê Thị Mỹ	Hạnh	THP004261	2	25.50	0.5	26.17
1000	Nguyễn Thị	Vân	TQU006423	2	21.50	3.5	26.17
1001	Phạm Thị Hồng	Duyên	SPH003518	1	25.50	0.5	26.17
1002	Nguyễn Hà	Phượng	TDV023906	3	24.75	1.0	26.08
1003	Mai Ngọc	Anh	KHA000276	3	24.75	1.0	26.08
1004	Nguyễn Việt	Hưng	TLA006602	3	24.75	1.0	26.08
1005	Nguyễn Phượng	Thảo	TTB005825	4	24.00	1.5	26.00
1006	Lê Minh	Anh	SPH000504	3	26.00		26.00
1007	Đỗ Hồng	Hạnh	HHA004167	2	24.00	1.5	26.00
1008	Trần Ngọc	Anh	SPH001510	1	26.00		26.00
1009	Nguyễn Thị	Trang	KQH014643	3	25.25	0.5	25.92
1010	Nguyễn Minh	Nguyệt	LNH006806	3	21.25	3.5	25.92
1011	Nguyễn Thị	Hà	THP003838	3	25.25	0.5	25.92
1012	Phùng Mạnh	Cường	KHA001490	3	25.25	0.5	25.92
1013	Đinh Kiều	Oanh	TTB004677	3	21.25	3.5	25.92
1014	Đỗ Minh	Tâm	BAK011471	2	25.25	0.5	25.92
1015	Hoàng Quốc	Việt	KQH016170	4	24.50	1.0	25.83

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1016	Mai Thị	Loan	DCN006685	4	24.50	1.0	25.83
1017	Vũ Thị Tố	Uyên	YTB024835	3	24.50	1.0	25.83
1018	Trịnh Hữu	Đức	HDT006127	2	24.50	1.0	25.83
1019	Trần Thị Hà	Phượng	SPH013865	3	25.75		25.75
1020	Vũ Hải	Linh	SPH010236	3	25.75		25.75
1021	Thiếu Quang	Minh	TLA009310	2	25.75		25.75
1022	Vũ Minh	Nguyệt	BKA009733	2	25.75		25.75
1023	Trần Diệp	Anh	SPH001462	1	25.75		25.75
1024	Linh Thị Mai	Anh	TND000507	3	21.00	3.5	25.67
1025	Nguyễn Thùy	Tiên	TND025492	3	25.00	0.5	25.67
1026	Hoàng Thị	Liên	TND013846	2	21.00	3.5	25.67
1027	Vũ Thị	Thảo	BKA012056	2	25.00	0.5	25.67
1028	Lại Thanh	Nga	HHA009721	2	25.00	0.5	25.67
1029	Nguyễn Thị Thu	Trang	HDT026811	2	25.00	0.5	25.67
1030	Lương Thị Phương	Thảo	DCN010230	2	25.00	0.5	25.67
1031	Hoàng Thị	Hường	KQH006851	1	21.00	3.5	25.67
1032	Nguyễn Thị Mai	Phượng	YTB017594	1	24.25	1.0	25.58
1033	Phạm Phương	Thảo	TQU005125	4	23.50	1.5	25.50
1034	Trần Thị Minh	Tuyến	SPH019031	3	25.50		25.50
1035	Hoàng	Hiệp	LNH003234	3	23.50	1.5	25.50
1036	Lê Thị Hương	Giang	KHA002621	2	25.50		25.50
1037	Hoàng Thị Thùy	Vân	HHA016059	1	25.50		25.50
1038	Ngô Thị Kim	Chi	TLA001872	4	24.75	0.5	25.42
1039	Nguyễn Thị	Thìn	THP013840	2	24.75	0.5	25.42
1040	Hoàng Ngọc	Chi	TND002326	2	24.75	0.5	25.42
1041	Đoàn Mỹ	Hạnh	HHA004179	1	24.75	0.5	25.42
1042	Bùi Thu	Thuỷ	YTB021109	3	24.00	1.0	25.33
1043	Nguyễn Thu	Trang	HDT026990	3	24.00	1.0	25.33
1044	Nguyễn Gia	Bảo	LNH000731	3	23.25	1.5	25.25

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1045	Chu Nhật	Lệ	TND013651	2	23.25	1.5	25.25
1046	Vũ Thu	Thủy	TLA013418	2	25.25		25.25
1047	Dương Thị Ngọc	ánh	SPH001709	3	24.50	0.5	25.17
1048	Nguyễn Hồng	Nhung	TND018908	3	20.50	3.5	25.17
1049	Lương Thị Linh	Chi	HDT002535	2	20.50	3.5	25.17
1050	Nguyễn Thế	Tuấn	HVN011737	2	24.50	0.5	25.17
1051	Nguyễn Thị Thu	Hiền	THP004853	2	24.50	0.5	25.17
1052	Hoàng Hồng	Sinh	SPH014677	3	23.75	1.0	25.08
1053	Trần Thị	Tho	KQH013186	3	23.75	1.0	25.08
1054	Lê Kim	Yến	HDT030347	2	23.75	1.0	25.08
1055	Nguyễn Văn	Nguyên	SPH012757	2	23.75	1.0	25.08
1056	Mã Thu	Thủy	NLS012268	2	23.00	1.5	25.00
1057	Lê Tuấn	Long	TLA008467	2	25.00		25.00
1058	Phí Việt	Phương	YTB017400	2	23.00	1.5	25.00
1059	Hoàng Thị	Xuân	TND029773	3	20.25	3.5	24.92
1060	Nông Thị	Xâm	TND029728	3	20.25	3.5	24.92
1061	Vũ Hà	Nhi	KHA007504	3	24.25	0.5	24.92
1062	Nguyễn Thị Thuỳ	Trang	HDT026824	3	24.25	0.5	24.92
1063	Trần Thu	Uyên	THV015044	2	20.25	3.5	24.92
1064	Nguyễn Thị Hải	Yến	YTB025772	3	23.50	1.0	24.83
1065	Đỗ Thị	Thiện	HDT023973	3	23.50	1.0	24.83
1066	Nguyễn Ngọc	Huyền	KHA004543	3	24.75		24.75
1067	Lê Hồng	Tuấn	HDT028221	3	24.00	0.5	24.67
1068	Nguyễn Thị Hoài	Thu	TDV029849	2	24.00	0.5	24.67
1069	Hoàng Thị Huyền	Ngân	TDV020736	2	24.00	0.5	24.67
1070	Ma Thị Diệu	Huyền	TND011146	2	20.00	3.5	24.67
1071	Nguyễn Thị Hồng	Khuyên	KQH007163	3	23.25	1.0	24.58
1072	Đỗ Thị	Quỳnh	BKA011028	3	23.25	1.0	24.58
1073	Trần Thị Lan	Anh	TND001099	3	22.50	1.5	24.50

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1074	Võ Thùy	Linh	KHA005949	3	24.50		24.50
1075	Bùi Thị Hồng	Ngọc	TDV021018	3	22.50	1.5	24.50
1076	Nguyễn Việt	Đức	HHA003330	3	24.50		24.50
1077	Bùi Hoàng	Tiến	TLA013624	2	24.50		24.50
1078	Nguyễn Thị Phương	Hoa	TND008807	1	22.50	1.5	24.50
1079	Lầu Thị	Báu	TTB000350	2	19.75	3.5	24.42
1080	Lâm Ngọc	ánh	THP001040	2	23.75	0.5	24.42
1081	Trần Minh	Anh	THP000844	3	23.00	1.0	24.33
1082	Nguyễn Thị	Mai	HVN006605	3	23.00	1.0	24.33
1083	Ngô Thị	Hạnh	TND006962	2	23.00	1.0	24.33
1084	Nguyễn Thị	Hội	LNH003779	3	22.25	1.5	24.25
1085	Nguyễn Thị Anh	Thư	LNH009324	2	22.25	1.5	24.25
1086	Nguyễn Tuấn	Hoàng	SPH006883	1	24.25		24.25
1087	Đặng Thị Hồng	Nhung	TND018808	1	22.25	1.5	24.25
1088	Bùi Thị	Vi	TLA015522	4	23.50	0.5	24.17
1089	Trần Minh	Hằng	KHA003290	2	23.50	0.5	24.17
1090	Nguyễn Minh	Chiến	HHA001631	4	22.75	1.0	24.08
1091	Lê Thị Ngọc	Hân	SPH005776	3	22.75	1.0	24.08
1092	Nguyễn Lê	Ngọc	THV009503	3	22.00	1.5	24.00
1093	Nguyễn Thị Thu	Ngoan	TND017827	3	22.00	1.5	24.00
1094	Phạm Thị Tuyết	Hoa	THV004777	2	22.00	1.5	24.00
1095	Lê Trung	Anh	TND000489	4	19.25	3.5	23.92
1096	Nguyễn Cẩm	Nhung	THV009904	4	19.25	3.5	23.92
1097	Dương Thị Thu	Hương	TND011695	3	19.25	3.5	23.92
1098	Đậu Thị Quỳnh	Chi	TDV002882	3	23.25	0.5	23.92
1099	Lường Thị	Lan	TTB003316	2	19.25	3.5	23.92
1100	Nguyễn Thị Nga	Loan	HDT015136	2	23.25	0.5	23.92
1101	Nguyễn Thị	Phương	TDV023994	2	22.50	1.0	23.83
1102	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	TDV009240	2	22.50	1.0	23.83

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Tổ hợp môn xét tuyển: D01 (Toán - Văn - Anh)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 19/08/2015

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1103	Nguyễn Thị	Thuỷ	TND024611	3	21.75	1.5	23.75
1104	Đỗ Thị Minh	Thu	TLA013130	2	23.75		23.75
1105	Trịnh Thị Ngọc	Thúy	TND025079	2	21.75	1.5	23.75
1106	Vũ Tiến	Hùng	THV006098	2	21.75	1.5	23.75
1107	Hà Thúy	Hằng	SPH005548	3	23.00	0.5	23.67
1108	Hoàng Gia	Huyền	TND011077	1	19.00	3.5	23.67
1109	Trương Thị	Vân	TLA015511	4	22.25	1.0	23.58
1110	Phạm Thị Thanh	Dung	DCN001758	2	22.25	1.0	23.58
1111	Đào Anh	Quỳnh	THV011035	2	21.50	1.5	23.50
1112	Nguyễn Hồng	Diệp	TND005166	3	18.75	3.5	23.42
1113	La Thị Mỹ	Linh	TND014232	3	18.75	3.5	23.42
1114	Ma Xuân	Thành	TQU004988	3	18.75	3.5	23.42
1115	Phạm Thị Thu	Trà	TDV031970	4	21.25	1.5	23.25
1116	Nguyễn Hải	Ninh	THP011042	3	22.50	0.5	23.17
1117	Lý Thị	Hạnh	TND006945	3	18.50	3.5	23.17
1118	Đỗ Huyền	Trang	YTB022470	3	21.75	1.0	23.08
1119	Lê Thị Hải	Yến	TDV036913	2	21.75	1.0	23.08
1120	Phạm Hương	Thảo	TLA012638	2	23.00		23.00
1121	Vũ Thị Thu	Trang	NLS013364	2	21.00	1.5	23.00
1122	Nguyễn Thúy	Hằng	THP004564	4	22.25	0.5	22.92
1123	Nguyễn Mạnh	Tuyên	YTB024442	3	22.25	0.5	22.92
1124	Nông Thị Thu	Hoài	TND009059	3	18.25	3.5	22.92
1125	Trần Thị Phương	Linh	THV007788	2	18.25	3.5	22.92
1126	Nguyễn Thị Diệu	Linh	LNH005354	2	22.25	0.5	22.92
1127	Phạm Thị Thanh	Hải	YTB006466	3	21.50	1.0	22.83
1128	Trương Thuỳ	Linh	TND014842	1	20.75	1.5	22.75
1129	Chắc Kiều	Hoài	TQU001983	3	18.00	3.5	22.67
1130	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	TND008803	3	22.00	0.5	22.67
1131	Lê Thị Thuỳ	Dung	YTB003519	3	21.25	1.0	22.58

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1132	Nguyễn Thị Kim	Thoan	TLA013090	3	21.25	1.0	22.58
1133	Phạm Văn	Tú	THP015915	2	21.25	1.0	22.58
1134	Phạm Thị Hà	Trang	YTB022998	2	21.25	1.0	22.58
1135	Đỗ Thu	Hoài	THV004886	2	17.75	3.5	22.42
1136	Nguyễn Thị	Thu	YTB020925	3	21.00	1.0	22.33
1137	Nguyễn Thị	Nga	SPH012172	3	21.00	1.0	22.33
1138	Bùi Văn	Chung	HDT002837	3	21.00	1.0	22.33
1139	Nguyễn Thị	Nhài	YTB016075	3	21.00	1.0	22.33
1140	Đoàn Diễm	My	TLA009384	2	22.25		22.25
1141	Nguyễn Thị	Thủy	NLS012296	2	20.25	1.5	22.25
1142	Lục Thị Kiều	Trang	TQU005803	3	17.50	3.5	22.17
1143	Nguyễn Nhật	Minh	HVN006838	2	21.50	0.5	22.17
1144	Bàn Kiều Phương	Chinh	HDT002702	2	17.50	3.5	22.17
1145	Đỗ Thu	Thủy	KHA009775	3	22.00		22.00
1146	Nông Thị	Bốn	TND001954	2	17.25	3.5	21.92
1147	Vũ Nguyễn Nhật	Minh	HVN006894	2	21.25	0.5	21.92
1148	Vương Thị Khánh	Huyền	THP006756	3	20.50	1.0	21.83
1149	Trần Thị	Nhàn	DCN008291	3	20.50	1.0	21.83
1150	Nguyễn Thị Phương	An	HVN000021	2	20.50	1.0	21.83
1151	Phạm Thị	Loan	YTB013323	2	20.50	1.0	21.83
1152	Nguyễn Thị Minh	Trang	TND026457	4	19.75	1.5	21.75
1153	Vũ Thị Ngọc	Anh	HHA001053	3	19.75	1.5	21.75
1154	Pờ Gia	Pớ	TTB004995	3	17.00	3.5	21.67
1155	Lô Thị ánh	Minh	TDV019267	3	17.00	3.5	21.67
1156	Nông Thị Minh	Thu	TND024423	2	17.00	3.5	21.67
1157	Tự Thị Mỹ	Linh	THP008529	2	20.25	1.0	21.58
1158	Trần Thị	Mai	HDT016162	3	19.50	1.5	21.50
1159	Phạm Thị Hoàng	Yến	TND030126	3	19.50	1.5	21.50
1160	Nguyễn Bá	Huy	YTB009643	1	19.75	1.0	21.08

STT	Họ và tên thí sinh		Số báo danh	Thứ tự nguyện vọng thí sinh đăng ký vào ngành	Kết quả thi (theo tổ hợp dùng để xét tuyển)	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển
1161	Nhâm Thị	Ngân	YTB015402	1	19.75	1.0	21.08
1162	Nguyễn Thu	Trang	TQU005861	3	19.00	1.5	21.00
1163	Phan Ngọc	Tiến	SPH017047	3	21.00		21.00
1164	Trần Thị Bích	Phượng	BKA010628	4	20.25	0.5	20.92
1165	Nguyễn Hồng	Hạnh	TTB001934	3	18.75	1.5	20.75
1166	Trần Thị	Phượng	HHA011396	3	16.00	3.5	20.67
1167	Hồ A	Sánh	THV011262	3	16.00	3.5	20.67
1168	Đậu Thị	Thúy	KQH013758	3	19.25	1.0	20.58
1169	Nguyễn Thị	Chuyên	THP001741	3	18.50	1.5	20.50
1170	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	YTB016405	1	19.00	1.0	20.33
1171	Dương Thị Kiều	Anh	DHU000178	2	18.25	1.5	20.25
1172	Hạng Thị	Pàng	TTB004708	3	15.50	3.5	20.17
1173	Nguyễn Thị	Hạnh	KQH004003	4	18.75	1.0	20.08
1174	Lê Thị	Trang	TLA013996	3	18.75	1.0	20.08
1175	Nguyễn Ngọc	ánh	DCN000815	3	15.25	3.5	19.92
1176	Nguyễn Thị	Duyên	TND004341	3	17.75	1.5	19.75
1177	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	HVN008861	3	19.00	0.5	19.67
1178	Hoàng Thị	Oanh	TND019306	3	17.50	1.5	19.50
1179	Trần Thị	Hường	THP006773	1	17.50	1.0	18.83
1180	Thào A	Tăng	TTB005526	3	13.75	3.5	18.42
1181	Đào Thị	Thuý	TND024976	3	16.25	1.5	18.25
1182	Đỗ Anh	Đức	BKA003138	3	16.50	1.0	17.83
1183	Nguyễn Thị Thiên	Hương	TDV014439	3	16.50	1.0	17.83
1184	Nguyễn Thị	Ngân	YTB015395	3	16.25	1.0	17.58
1185	Hoàng Thị	Mây	TQU003574	2	12.00	3.5	16.67
1186	Phạm Thị Hoài	Thu	HDT024494	3	14.50	1.5	16.50
1187	Phạm Công	Văn	THP016542	2	15.25	0.5	15.92
1188	Lê Thị	Sơn	HDT021668	3	12.75	1.5	14.75

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU